

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>450,100,998,875</u>	<u>405,884,456,550</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<u>274,057,866,236</u>	<u>242,966,419,901</u>
1. Tiền	111	201,068,656,587	182,964,483,977
2. Các khoản tương đương tiền	112		
3. Tiền gửi của người ĐT về giao dịch CK	114	72,989,209,649	60,001,935,924
II. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Ngắn Hạn:	120	<u>56,582,335,941</u>	<u>65,044,639,730</u>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	70,648,209,931	84,820,690,450
2. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư ngắn hạn (*)	129	(14,065,873,990)	(19,776,050,720)
III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn	130	<u>117,928,788,306</u>	<u>95,184,901,332</u>
1. Phải thu của khách hàng	131	390,866,000	360,866,000
2. Ứng trước cho người bán	132		3,000,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	16,673,986,899	8,970,448,085
5. Các khoản phải thu khác	138	106,542,340,703	88,619,436,751
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(5,678,405,296)	(5,765,849,504)
IV. Hàng Tồn Kho:	140		
V. Tài Sản ngắn hạn khác:	150	<u>1,532,008,392</u>	<u>2,688,495,587</u>
1. Chi phí trả trước	151	857,201,094	592,448,156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu từ nhà nước	153	515,802,738	1,937,042,871
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	159,004,560	159,004,560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>69,552,442,505</u>	<u>71,521,115,181</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài Sản Cố Định:	220	<u>10,143,448,312</u>	<u>12,392,971,053</u>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9,004,311,605	10,167,547,387
. Nguyên giá	222	23,763,188,936	24,619,041,997
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(14,758,877,331)	(14,451,494,610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,139,136,707	2,225,423,666
. Nguyên giá	228	7,241,913,031	7,241,913,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6,102,776,324)	(5,016,489,365)
4. Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dở Dạng:	230		
III. Bất Động Sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	53,261,004,600	53,261,004,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		
3. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Dài Hạn:	253		
. Chứng Khoán sẵn sàng bán	254		
. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
4. Đầu tư dài hạn khác	258	53,261,004,600	53,261,004,600
5. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	6,147,989,593	5,867,139,528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		85,485,849
2. Tài sản Thuế Thu Nhập hoãn lại	262		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	5,847,989,593	5,781,653,679
4. Tài sản dài hạn khác	268	300,000,000	
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		519,653,441,380	477,405,571,731

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>161,055,868,651</u>	<u>146,016,227,785</u>
I. Nợ Ngắn hạn	310	<u>159,055,868,651</u>	<u>144,016,227,785</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	766,583,910	121,130,000
3. Người mua ứng trước	313		
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	259,891,953	115,562,428
5. Phải trả công nhân viên	315	475,266,482	427,189,943
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả phải nộp khác	319	78,282,521,211	76,567,854,283
9. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	76,274,123,087	63,784,508,243
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	45,816	51,736
11. Phải trả tổ chức phát hành CK	322	206,190,482	203,485,442
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,791,245,710	2,796,445,710
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. Nợ Dài Hạn:	330	<u>2,000,000,000</u>	<u>2,000,000,000</u>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay và Nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự Phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	2,000,000,000	2,000,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<u>358,597,572,729</u>	<u>331,389,343,946</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>315,648,850,705</u>	<u>315,652,350,705</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng Dư Vốn cổ phần	412	924,317,200	924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. C.Lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	7,504,606,422	7,508,106,422
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	7,219,927,083	7,219,927,083
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	<u>42,948,722,024</u>	<u>15,736,993,241</u>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ##		519,653,441,380	477,405,571,731

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Chiện Thế

Mã số	CHỈ TIÊU	30/09/2013	01/01/2013
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	62,046,000,000	62,046,000,000
003	3. Tài sản nhận ký cược		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại	30,348,270	30,348,270
006	6. Chứng khoán lưu ký	1,160,844,070,000	1,243,120,060,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1,059,747,750,000	1,128,328,150,000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	36,791,870,000	43,242,550,000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	883,806,750,000	947,663,640,000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	139,149,130,000	137,421,960,000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	11,935,160,000	24,018,640,000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	11,935,160,000	24,018,640,000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	53,494,170,000	48,157,910,000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	53,494,170,000	48,157,910,000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	35,640,100,000	42,549,200,000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	280,000,000	245,200,000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	34,452,600,000	40,213,000,000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	907,500,000	2,091,000,000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	26,890,000	66,160,000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	26,890,000	66,160,000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	128,143,520,000	107,319,970,000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	125,220,520,000	99,130,970,000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7,165,250,000	6,469,350,000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	96,664,600,000	75,635,890,000

054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	21,390,670,000	17,025,730,000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	70,000,000	70,000,000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	70,000,000	70,000,000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	5,240,000,000
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	5,240,000,000
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	2,853,000,000	
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	2,853,000,000	
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	26,000,000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	26,000,000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	2,853,000,000
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	2,853,000,000
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

Đơn vị tính : Đồng

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	722,783,692		59,783,109,020	59,400,497,594	555,104,606,523	554,880,652,312	1,105,395,118	
1111	Tiền Việt Nam	691,976,152		59,783,109,020	59,400,497,594	555,104,147,253	554,880,652,312	1,074,587,578	
1112	Ngoại tệ	30,807,540				459,270		30,807,540	
112	Tiền gửi ngân hàng	349,442,875,805		1,424,659,706,178	1,501,659,985,347	6,368,900,623,735	6,337,770,766,651	272,442,596,636	
1121	Tiền gửi ngân hàng tiền Việt Nam	219,031,782,157		475,207,282,864	494,785,678,034	1,889,240,735,194	1,871,098,151,835	199,453,386,987	
1123	Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	130,395,169,928		949,452,374,166	1,006,874,307,313	4,479,659,719,171	4,466,672,614,816	72,973,236,781	
1124	Tiền ủy thác của nhà đầu tư	15,923,720		49,148		169,370		15,972,868	
117	Tiền gửi về bán CK bảo lãnh phát hành	209,987,167		653,315		2,705,040		210,640,482	
118	Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	8,962,610,500		1,031,110,264,200	1,039,773,640,700	5,161,142,093,400	5,161,407,163,400	299,234,000	
1181	TGTT bù trừ GDCK của Cty CK			28,460,530,600	28,460,530,600	63,531,783,400	63,531,783,400		
1182	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư TN	8,962,610,500		946,659,677,600	955,332,904,100	4,737,398,708,000	4,737,109,324,000	289,384,000	
1183	TGTT bù trừ GDCK của nhà đầu tư NN			55,990,056,000	55,980,206,000	360,211,602,000	360,766,056,000	9,850,000	
121	Chứng khoán thương mại	78,661,344,570		9,652,573,620	17,665,708,259	22,827,007,300	36,999,487,819	70,648,209,931	
1211	Cổ phiếu	78,661,344,570		9,652,573,620	17,665,708,259	22,827,007,300	36,999,487,819	70,648,209,931	
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		16,353,519,960	2,287,645,970		5,710,176,730			14,065,873,990
131	Phải thu của khách hàng	405,866,000		20,000,000	35,000,000	145,000,000	115,000,000	390,866,000	
1311	Phải thu khách hàng ngắn hạn	405,866,000		20,000,000	35,000,000	145,000,000	115,000,000	390,866,000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			13,457,883	13,457,883	71,677,110	71,677,110		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV			13,457,883	13,457,883	71,677,110	71,677,110		
135	Phải thu hoạt động GDCK	13,178,692,263		166,597,451,192	163,102,156,556	762,489,237,702	754,785,698,888	16,673,986,899	
1352	Phải thu khách hàng về Giao dịch chứng khoán	13,178,692,263		166,597,451,192	163,102,156,556	762,489,237,702	754,785,698,888	16,673,986,899	
136	Phải thu nội Bộ	27,548,707,327		340,767,994	-450,445,984	2,735,346,379	-1,658,903,958	28,339,921,305	
1361	Vốn kinh doanh ở các Đvị trực thuộc	27,548,707,327		340,767,994	-450,445,984	2,735,346,379	-1,658,903,958	28,339,921,305	
138	Phải thu khác	88,933,144,037		28,848,938,309	17,445,298,014	78,390,606,932	64,483,391,928	100,336,784,332	
1388	Phải thu khác	88,933,144,037		28,848,938,309	17,445,298,014	78,390,606,932	64,483,391,928	100,336,784,332	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		5,678,405,296			87,444,208			5,678,405,296
141	Tạm ứng	16,500,000						16,500,000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,412,364,949		449,478,095	1,004,641,950	3,464,208,608	3,199,455,670	857,201,094	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	142,504,560						142,504,560	

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định hữu hình	23,763,188,936					855,853,061	23,763,188,936	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	12,133,175,000					727,307,059	12,133,175,000	
2112	Máy móc, thiết bị	8,053,955,214					128,546,002	8,053,955,214	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2,880,200,925						2,880,200,925	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	695,857,797						695,857,797	
213	Tài sản cố định vô hình	7,241,913,031						7,241,913,031	
2135	Phần mềm máy vi tính	7,241,913,031						7,241,913,031	
214	Hao mòn tài sản cố định		20,347,346,882		514,306,773	349,984,750	1,743,654,430		20,861,653,655
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		14,606,666,211		152,211,120	349,984,750	657,367,471		14,758,877,331
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình.		5,740,680,671		362,095,653		1,086,286,959		6,102,776,324
228	Đầu tư dài hạn khác	53,261,004,600						53,261,004,600	
2281	Đầu tư chứng khoán dài hạn	53,261,004,600						53,261,004,600	
242	Chi phí trả trước dài hạn	21,371,475			21,371,475		85,485,849		
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000				300,000,000		300,000,000	
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5,847,989,593				66,335,914		5,847,989,593	
2451	Tiền nộp ban đầu	120,000,000						120,000,000	
2452	Tiền nộp bổ sung hàng năm	5,091,790,475				66,335,914		5,091,790,475	
2453	Tiền lãi phân bổ hàng năm	636,199,118						636,199,118	
321	Thanh toán bù trừ GDCK			1,039,773,640,700	1,039,773,640,700	5,161,407,163,400	5,161,407,163,400		
322	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		45,816	13,886,264,683	13,886,264,683	84,748,180,401	84,748,174,481		45,816
325	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	43,377,453	146,164,217,098	901,668,711,539	826,261,827,842	4,400,495,495,834	4,409,614,489,775		70,713,955,948
3258	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	43,377,453	146,148,293,378	901,668,711,539	826,261,778,694	4,399,989,407,834	4,409,108,232,405		70,697,983,080
3259	Phải trả cho người ủy thác đầu tư		15,923,720		49,148	506,088,000	506,257,370		15,972,868
32592	Lãi- lỗ chưa chia cho người ủy thác đầu tư		15,923,720		49,148	506,088,000	506,257,370		15,972,868
327	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		205,537,167		653,315		2,705,040		206,190,482
331	Phải trả cho người bán		896,583,910	130,000,000		732,262,940	4,377,716,850		766,583,910
3311	Phải trả người bán ngắn hạn		896,583,910	130,000,000		732,262,940	4,377,716,850		766,583,910
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	460,166,707	211,184,333	709,959,060	703,030,649	3,267,171,632	4,832,741,290	255,910,785	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	312	31,274,000	137,896,012	176,230,554	398,216,113	444,200,713		69,608,230
33311	Thuế GTGT đầu ra	312	31,274,000	137,896,012	176,230,554	398,216,113	444,200,713		69,608,230
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	515,802,426					1,421,240,445	515,802,426	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		235,546,364	572,063,048	526,800,095	2,863,955,519	2,962,300,132		190,283,411
3338	Các loại thuế khác					5,000,000	5,000,000		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		471,711,621	1,890,886,725	1,894,441,586	5,504,198,278	5,552,274,817		475,266,482
3341	Phải trả công nhân viên		471,711,621	1,890,886,725	1,894,441,586	5,504,198,278	5,552,274,817		475,266,482
336	Phải trả nội bộ		27,548,707,327	3,500,000	794,713,978	3,500,000	4,397,750,337		28,339,921,305
338	Phải trả, phải nộp khác	6,000	84,606,237,213	44,763,861,438	37,794,762,204	136,867,493,864	137,937,092,747		77,637,131,979
3382	Kinh phí công đoàn		201,842,591	19,076,869	47,164,263	122,784,230	128,633,102		229,929,985
3383	Bảo hiểm xã hội	1,259,356		197,125,109	196,864,130	566,537,719	556,379,139	1,520,335	
3384	Bảo hiểm y tế	2,296,801		35,168,157	35,109,006	103,319,167	101,152,377	2,355,952	
3388	Phải trả, phải nộp khác	6,000	84,409,481,964	44,496,887,893	37,500,060,835	136,029,298,748	137,106,818,649		77,412,648,906
3389	Bảo hiểm thất nghiệp	1,531,185		15,603,410	15,563,970	45,554,000	44,109,480	1,570,625	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,796,445,710	5,200,000		5,200,000			2,791,245,710
3531	Quỹ khen thưởng		1,402,102,588						1,402,102,588
3532	Quỹ phúc lợi		1,394,343,122	5,200,000		5,200,000			1,389,143,122
359	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu		2,000,000,000						2,000,000,000
411	Nguồn vốn kinh doanh		300,924,317,200						300,924,317,200
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000						300,000,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		924,317,200						924,317,200
414	Quỹ đầu tư phát triển	3,500,000	7,508,106,422	3,500,000	3,500,000	7,000,000	3,500,000		7,504,606,422
415	Quỹ Dự Phòng Tài Chính		7,219,927,083						7,219,927,083
4151	Quỹ dự phòng tài chính		7,219,927,083						7,219,927,083
421	Lợi nhuận chưa phân phối	59,411,639,208	97,059,244,835	349,862,687	5,650,979,084	1,163,906,714	28,375,635,497		42,948,722,024
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	75,621,658,075	91,358,651,316						15,736,993,241
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	814,044,027	22,724,656,413	349,862,687	5,650,979,084	1,163,906,714	28,375,635,497		27,211,728,783
511	Doanh thu			8,114,143,591	8,114,143,591	36,573,800,372	36,573,800,372		
5111	Doanh thu hoạt động môi giới CK			2,074,909,666	2,074,909,666	9,816,601,489	9,816,601,489		
5112	Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn			2,372,941,950	2,372,941,950	11,595,838,835	11,595,838,835		
51121	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu			983,271,879	983,271,879	7,452,924,134	7,452,924,134		
51122	Chênh lệch lãi bán khoản đầu tư CK, góp vốn			1,389,670,071	1,389,670,071	4,142,914,701	4,142,914,701		
5114	Doanh thu hoạt động tư vấn			40,000,000	40,000,000	165,000,000	165,000,000		
51148	Doanh thu hoạt động tư vấn khác			40,000,000	40,000,000	165,000,000	165,000,000		
5115	Doanh thu lưu ký CK			87,095,313	87,095,313	238,030,642	238,030,642		
5118	Doanh thu khác			3,539,196,662	3,539,196,662	14,758,329,406	14,758,329,406		
51181	Lãi tiền gửi ngân hàng			1,809,299,987	1,809,299,987	9,819,525,039	9,819,525,039		
51182	Phí rút trước hạn			292,528,421	292,528,421	1,275,433,771	1,275,433,771		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51183	Phí quản lý TK vay cầm cố			338,160,680	338,160,680	690,767,770	690,767,770		
51184	Phí chậm thanh toán			972,447,119	972,447,119	2,561,543,271	2,561,543,271		
51185	Phí ủy thác đầu tư			126,760,455	126,760,455	323,156,077	323,156,077		
51188	Doanh thu khác					87,903,478	87,903,478		
631	Chi phí hoạt động kinh doanh			5,442,005,165	5,442,005,165	17,021,498,589	17,021,498,589		
6311	Chi phí hoạt động môi giới CK			2,822,540,591	2,822,540,591	9,306,615,614	9,306,615,614		
6312	Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn			7,255,160	7,255,160	33,623,540	33,623,540		
63121	Chênh lệch lỗ bán khoản đầu tư CK, góp vốn			7,255,160	7,255,160	33,623,540	33,623,540		
6314	Chi phí hoạt động tư vấn					151,500	151,500		
63148	Chi phí hoạt động tư vấn khác					151,500	151,500		
6315	Chi phí hoạt động lưu ký CK			111,503,960	111,503,960	487,542,671	487,542,671		
6316	Chi phí dự phòng			2,054,824,400	2,054,824,400	5,349,488,350	5,349,488,350		
6318	Chi phí khác			445,881,054	445,881,054	1,844,076,914	1,844,076,914		
637	Chi phí trực tiếp chung			2,512,805,622	2,512,805,622	7,762,851,343	7,762,851,343		
6371	Chi phí nhân viên trực tiếp			1,272,135,047	1,272,135,047	3,820,552,614	3,820,552,614		
6373	Chi phí khấu hao TSCĐ			377,544,747	377,544,747	1,317,875,030	1,317,875,030		
6378	Chi phí bằng tiền khác			863,125,828	863,125,828	2,624,423,699	2,624,423,699		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,485,470,829	1,485,470,829	7,069,542,821	7,069,542,821		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			749,871,359	749,871,359	2,330,909,969	2,330,909,969		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			136,762,026	136,762,026	425,779,400	425,779,400		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			153,275,033	153,275,033	445,447,435	445,447,435		
6428	Chi phí khác bằng tiền			445,562,411	445,562,411	3,867,406,017	3,867,406,017		
711	Thu nhập khác			4,800,000	4,800,000	805,242,260	805,242,260		
811	Chi phí khác					484,871,359	484,871,359		
821	Chi phí thuế TNDN					1,421,240,445	1,421,240,445		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành					1,421,240,445	1,421,240,445		
911	Xác định kết quả kinh doanh			10,523,630,678	10,523,630,678	46,331,640,199	46,331,640,199		
921	Xác Định Kết Quả Giao Dịch ở TTGDCK			1,033,202,736,200	1,033,202,736,200	5,156,568,364,400	5,156,568,364,400		
922	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			1,033,202,736,200	1,033,202,736,200	5,156,568,364,400	5,156,568,364,400		
9221	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của công ty			28,911,874,600	28,911,874,600	64,082,611,400	64,082,611,400		
9221B	XĐKQ giao dịch bán của công ty			19,247,313,600	19,247,313,600	41,089,706,600	41,089,706,600		
9221M	XĐKQ giao dịch mua của công ty			9,664,561,000	9,664,561,000	22,992,904,800	22,992,904,800		
9222	Xác Định Kết Quả Giao Dịch của người đầu tư			1,004,290,861,600	1,004,290,861,600	5,092,485,753,000	5,092,485,753,000		

TK	Tên Tài Khoản	Số Dư Đầu Kỳ		Số Phát Sinh		Số Lũy Kế Năm		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
9222B	XĐKQ giao dịch bán của người đầu tư			488,149,041,500	488,149,041,500	2,577,832,940,200	2,577,832,940,200		
9222M	XĐKQ giao dịch mua của người đầu tư			516,141,820,100	516,141,820,100	2,514,652,812,800	2,514,652,812,800		
TỔNG CỘNG :		719,991,537,873	719,991,537,873	6,821,437,760,893	6,821,437,760,893	3,186,596,043,582	3,186,596,043,582	582,133,847,302	582,133,847,302

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Chiện Thế

PHẦN I
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III / 2013

CHITIEU	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu	1		8,114,143,591	7,801,798,014	36,573,800,372	43,789,442,258
- Doanh thu môi giới CK	11		2,074,909,666	2,200,688,537	9,816,601,489	11,068,845,562
- Doanh thu hoạt động đầu tư ,góp vốn	12		2,372,941,950	1,680,897,557	11,595,838,835	15,361,791,669
- Doanh thu Bảo lãnh phát hành chứng khoán	13					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	14					
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	15		40,000,000		165,000,000	311,630,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	16		87,095,313		238,030,642	9,000,000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	17					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	18					
- Doanh thu khác	19		3,539,196,662	3,920,211,920	14,758,329,406	17,038,175,027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về HĐKD (01-02)	10		8,114,143,591	7,801,798,014	36,573,800,372	43,789,442,258
4. Chi phí hoạt động kinh doanh CK	11		1,332,356,365	5,238,270,102	6,322,521,889	8,145,437,679
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (10-11)	20		6,781,787,226	2,563,527,912	30,251,278,483	35,644,004,579
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,485,470,829	1,078,860,002	1,938,680,156	4,145,623,638
7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20-25)	30		5,296,316,397	1,484,667,910	28,312,598,327	31,498,380,941
8. Các khoản thu nhập khác	31		4,800,000		805,242,260	
9.* Các khoản chi phí khác	32				484,871,359	
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40		4,800,000		320,370,901	
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		5,301,116,397	1,484,667,910	28,632,969,228	31,498,380,941
12. Tổng lợi nhuận chịu thuế	51					

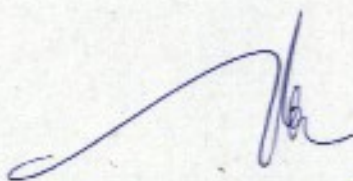
CHITIEU	MS	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
13. Chi Phí thuế TNDN hiện hành	52		1,421,240,445		1,421,240,445	
14. Chi Phí thuế TNDN hoãn lại	53					
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-52+53)	60		3,879,875,952	1,484,667,910	27,211,728,783	31,498,380,941
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập biểu Ngày 30-09-2013

Người Lập phiếu

Kế toán Trưởng

T.Giám đốc



Huỳnh Thị Mai



Trần Thiện Thế

-PHẦN II- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/ Thuế	10	-248,982,374	703,030,649	709,959,060	703,030,649	709,959,060	-255,910,785
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	31,273,688	176,230,554	137,896,012	176,230,554	137,896,012	69,608,230
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-515,802,426					-515,802,426
6. Thu trên vốn	16	235,546,364	526,800,095	572,063,048	526,800,095	572,063,048	190,283,411
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	40	-248,982,374	703,030,649	709,959,060	703,030,649	709,959,060	-255,910,785

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp :

-PHẦN III-
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	13,457,883	13,457,883
3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại	12	13,457,883	13,457,883
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II- Thuế GTGT còn được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	31,274,000	31,274,000
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	176,230,554	176,230,554
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS nhà nước	45	137,896,012	137,896,012
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	69,608,542	69,608,542

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Trần Chiện Thế

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2013
CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thu yết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		9,216,208,551	13,784,729,932
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(2,789,281,927)	(2,718,372,637)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(66,335,914)	(18,111,482)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		3,453,521,049,928	3,542,238,377,149
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(3,043,007,862,143)	(2,963,201,653,708)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		2,705,040	3,557,468
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		(2,705,040)	(3,557,468)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(2,319,632,846)	(1,770,330,400)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(5,253,209,166)	(3,756,372,896)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác	14		8,615,221,141,045	3,197,767,502,559
13. Tiền chi khác	15		(9,000,619,555,327)	(3,730,375,069,746)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,902,522,201	51,950,698,771
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(35,667,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,188,924,134	9,038,124,699
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,188,924,134	9,002,457,199
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			19,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(19,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-
* Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		31,091,446,335	60,953,155,970
* Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		242,966,419,901	176,255,083,083
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
* Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		274,057,866,236	237,208,239,053

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Thị Mai



Ngày 30 tháng 9 năm 2013
 Tổng Giám Đốc

Trần Thiện Thế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động : 55 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực KT
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hiện tại
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá . bảng Cân đối KT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):. Khấu hao theo đường thẳng
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con;
 - Các khoản vốn góp liên doanh;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:Chênh lệch giá gốc và giá thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - +Thặng dư vốn cổ phần :Ghi theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của CT sau khi trừ các khoản phí
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

01. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (1.000d)
a) Cửa công ty chứng khoán	1,391,201	28,911,874
- Cổ phiếu (Đã niêm yết)	1,391,201	28,911,874
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác (chưa niêm yết)		
b) Cửa nhà đầu tư	73,354,691	1,004,290,862
- Cổ phiếu	73,354,691	1,004,290,862
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

02. Tình hình đầu tư tài chính

A- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn					
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
ACC	417,003	8,860,279,700	1,106,092,000	-	9,966,371,700
ASM	27,000	228,490,000	-	58,390,000	170,100,000
BBT	41,400	888,030,160	-	888,030,160	
BCE	447,517	4,673,723,325	-	1,227,842,425	3,445,880,900
DCS	83,111	347,817,700	-	140,040,200	207,777,500
DPM	40,000	1,631,120,830	16,879,170	-	1,648,000,000
DRC	55,009	2,043,006,630	206,861,470	-	2,249,868,100
HAR	23,360	418,500,000	-	280,676,000	137,824,000
HDC	23,464	721,229,490	-	425,583,090	295,646,400
HT1	718,820	5,548,075,950	-	1,953,975,950	3,594,100,000
IDI	17,000	114,893,600	-	4,393,600	110,500,000
JVC	12,000	225,776,000	17,824,000	-	243,600,000
KSB	690,771	19,179,186,500	-	6,607,154,300	12,572,032,200
MCC	708,102	10,402,122,600	927,509,400	-	11,329,632,000
NNC	91,270	3,481,785,400	534,094,600	-	4,015,880,000
PET	76,502	1,443,411,050	216,682,350	-	1,660,093,400
PNJ	28,951	888,903,940	-	115,912,240	772,991,700
PVT	20,008	167,053,600	13,018,400	-	180,072,000
REE	18,007	446,546,650	18,033,950	-	464,580,600
SEC	1,390	33,012,500	-	6,602,500	26,410,000
TDC	201,410	1,429,032,000	41,261,000	-	1,470,293,000
TRI	50,308	972,722,380	-	972,722,380	
VCB	1,008	25,289,880	1,825,320	-	27,115,200
BMJ	327,813	3,802,002,300	-	1,900,686,900	1,901,315,400

UDJ	296,500	2,584,917,700	-	509,417,700	2,075,500,000
CK khác	5,988	91,280,046	10,945,089	33,897,635	68,327,500
Cộng	4,423,712	70,648,209,931	3,111,026,749	15,125,325,080	58,633,911,600
B. Đầu tư Chứng khoán dài hạn					
Tên công ty	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			
Cty Đ từ B.Hoà	100,000	1,160,000,000			
Cty CP Đầu Tư & KD Bất Động Sản	1,579,857	17,218,284,000			
Cty CP Đầu tư & XD Phú Hòa (CPH)	213,000	4,520,000,000			
Cty Dược- Vật tư Y tế BD	367,000	5,481,420,600			
Cty CP XD GT thủy lợi	181,900	3,273,100,000			
Cty XD và DV công cộng BD	300,001	1,701,660,000			
Cty Điện tử & tin học VN	200,000	2,100,000,000			
Cty Bột mì (VINABM)	533,333	7,920,000,000			
Cty T.vấn & XD Tổng hợp BD	11,200	224,000,000			
SXKD Thủy Lợi	85,400	862,540,000			
CTy bảo hiểm Hùng Vương (HKI)	880,000	8,800,000,000			
Cộng	4,451,691	53,261,004,600			

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	12,133,175,000	8,171,541,216	2,762,614,923	695,857,797	23,763,188,936
Số dư đầu kỳ	12,133,175,000	8,171,541,216	2,762,614,923	695,857,797	23,763,188,936
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-

Số dư cuối kỳ	12,133,175,000	8,171,541,216	2,762,614,923	695,857,797	23,763,188,936
2. Giá trị hao mòn lũy kế	3,436,882,944	8,113,281,282	2,512,855,308	695,857,797	14,758,877,331
Số dư đầu kỳ	3,315,581,193	8,096,042,199	2,500,367,328	694,675,491	14,606,666,211
- Khấu hao trong kỳ	121,301,751	17,239,083	12,487,980	1,182,306	152,211,120
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	3,436,882,944	8,113,281,282	2,512,855,308	695,857,797	14,758,877,331
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
Tại ngày đầu kỳ	9,426,191,274	7,798,160	410,343,442	16,663,632	9,860,996,508
Tại ngày cuối kỳ	8,696,292,056	58,259,934	249,759,615	-	9,004,311,605

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Số đầu kỳ	SPS tăng	SPS giảm	Tồn cuối kỳ
<i>Nguyên giá TSCĐ Vô hình</i>	7,241,913,031			7,241,913,031
<i>Hao mòn TSCĐ Vô hình</i>	5,740,680,671	362,095,653		6,102,776,324
<i>Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình</i>	1,501,232,360			1,139,136,707

05. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
Vốn chủ sở hữu	353,299,956,332	5,650,979,084	353,362,687	358,597,572,729
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	924,317,200			924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển	7,508,106,422		3,500,000	7,504,606,422
8. Quỹ dự phòng tài chính	7,219,927,083			7,219,927,083
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	37,647,605,627	5,650,979,084	349,862,687	42,948,722,024
Tổng cộng:	353,299,956,332	5,650,979,084	353,362,687	358,597,572,729

* Lý do giảm lợi nhuận so với đầu kỳ :

06. Những khoản mục ảnh hưởng nợ phải trả

Phải trả phải nộp khác (TK 3388) Số cuối kỳ : 78.282.521.211đ, bao gồm các khoản phải trả : HT kinh doanh BH HV (12 tỷ) , HT Đầu tư BH HV (62 tỷ), HT kinh doanh ; Cổ tức phải trả hộ KH: (4 tỷ); Số phải thu (TK1388) số cuối kỳ: 106.542.340.703đ, bao gồm : Số phải thu HĐ hợp tác Cty Bất động Sản BD (4.3ty), Cty Dịch vụ CC (2.2ty), HT Đầu tư BHHV (62 tỷ), dự phòng nợ khó đòi (5 ty); Phải thu của KH (17.3 tỷ), Du thu lãi tiền gửi (0.2ty), ứng tiền mua trái phiếu DVCC (15tỷ)...

07. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

08. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:

07. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: không

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2013



Huỳnh Thị Mai

Trần Thiện Thế